

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ĐẠT CHỨNG NHẬN TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG (ESC) CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ ANH VÂN

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM - vanngta@hcmute.edu.vn

NGUYỄN KHẮC HIẾU

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM - ngkhachieu@gmail.com

(Ngày nhận: 24/04/2017; Ngày nhận lại: 15/06/2017; Ngày duyệt đăng: 04/08/2017)

## TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường (ESC) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy logit với dữ liệu thời điểm gồm 2575 doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đặc điểm của chủ sở hữu/người quản lý (giới tính, dân tộc, trình độ học vấn), quy mô doanh nghiệp, trình độ quản trị của doanh nghiệp, tổ chức công đoàn và hiểu biết luật môi trường có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận ESC của doanh nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đưa ra nhằm gia tăng khả năng đạt được chứng nhận môi trường của các doanh nghiệp nhỏ và vừa góp phần vào hoạt động bảo vệ môi trường của Việt Nam.

**Từ khóa:** Chứng nhận tiêu chuẩn môi trường; Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hồi quy Logit.

## Factors affecting Vietnamese small and medium enterprises' ability to get environmental standard certificates (ESC)

## ABSTRACT

This research investigates factors affecting Vietnamese small and medium enterprises' (SMEs) ability to obtain Environmental Standards Certification (ESC). Logit regression was used for cross-sectional data collected from 2,575 Vietnamese SMEs. The results show that factors such as owner/manager characteristics (gender, ethnicity, and education), firm size, management system, labour union and knowledge of environmental law affect firm's ability to achieve ESC. Based on the results, some solutions have been suggested to help increase SMEs' ability to obtain ESC and thus contribute to environmental protection in Vietnam.

**Keywords:** Environment Standard Certification (ESC); Logit regression; Small and medium enterprises (SMEs).

## 1. Giới thiệu

Hiện nay ô nhiễm môi trường đang là vấn đề mà các quốc gia trên thế giới lo ngại, đặc biệt là với sự phát triển mạnh mẽ của nhiều khu công nghiệp phục vụ cho vấn đề phát triển kinh tế (Banerjee, 2001). Vì vậy hướng tiếp cận “tăng trưởng xanh” đang được các nước nghiên cứu và áp dụng. Nhận thức được vai trò của việc xây dựng và thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, ngày 25/09/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số

1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh. Trong đó xác định: tăng trưởng xanh là cách thức phát triển phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế trong giai đoạn sắp tới ở Việt Nam, phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường. Tuy nhiên, theo Chỉ số hiệu quả môi trường 2016, Việt Nam xếp thứ 131 trên 180 nước được đánh giá về khả năng bảo vệ môi trường (EPI, 2016). Đây là thứ hạng thấp so với các

quốc gia khác trên thế giới cũng như so với các Quốc gia Đông Nam Á.

Chứng nhận tiêu chuẩn môi trường là một cam kết của doanh nghiệp trong hoạt động bảo vệ môi trường. Có nhiều loại chứng nhận tiêu chuẩn môi trường khác nhau nhưng phổ biến nhất là chứng nhận ISO 14001 (Martin-Pena và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, theo số liệu từ cuộc điều tra các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam năm 2013 cho thấy chỉ có 505/2.575 doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam có chứng nhận tiêu chuẩn môi trường (chiếm 19,61%) và động cơ áp dụng chủ yếu là do yêu cầu của pháp luật. Lý do có thể được giải thích là khi áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường, doanh nghiệp có thể gặp một số khó khăn như: tốn chi phí việc triển khai và lấy chứng nhận, các thủ tục để lấy chứng nhận phức tạp, thiếu sự cam kết của lãnh đạo cấp cao, văn hóa của tổ chức không phù hợp (Martin-Pena và cộng sự, 2014). Đồng thời, khi áp dụng các tiêu chuẩn môi trường doanh nghiệp sẽ có một số lợi ích như: cải thiện chất lượng sản phẩm và thỏa mãn hơn nhu cầu khách hàng, tạo động lực làm việc cho nhân viên, giảm chi phí sản xuất, tăng cường tính cạnh tranh của sản phẩm, cải thiện hình ảnh công ty, thích hợp với luật pháp và giảm những khoản tiền phạt, cải thiện môi trường làm việc (Hillary, 2004; Psomas và cộng sự, 2011).

Bài viết này nhằm phân tích các động lực trong việc đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa của Việt Nam từ đó đề xuất mô hình định lượng nhằm kiểm chứng lại một số yếu tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường tại Việt Nam. Kết quả của bài viết là cơ sở để đưa ra một số giải pháp nhằm gia tăng số lượng DN có chứng nhận tiêu chuẩn môi trường, từ đó có thể thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Các khái niệm liên quan**

*Tiêu chuẩn môi trường:* Theo Luật bảo vệ môi trường năm 2005, “Tiêu chuẩn môi trường

là giới hạn cho phép của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, về hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường.”

*Chứng nhận tiêu chuẩn môi trường (ESCs):* Hiện nay, chứng nhận tiêu chuẩn môi trường tại Việt Nam được cấp theo quy định tại: (i) Luật Bảo vệ môi trường từ năm 2005; (ii) Nghị định 80/2006 hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; và (iii) Nghị định 29/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Cụ thể các doanh nghiệp phải chuẩn bị Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Environmental Impact Assessment) do một hội đồng đánh giá và phải được cơ quan nhà nước có liên quan chấp thuận (Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, tùy theo tính chất của dự án). Các doanh nghiệp được cấp Chứng nhận tiêu chuẩn môi trường nếu họ tuân thủ đúng với các yêu cầu kiểm soát ô nhiễm quy định trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs):* Theo nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính Phủ, nếu doanh nghiệp có từ trên 10 đến 200 lao động là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và doanh nghiệp có số lao động từ trên 200 đến 300 là doanh nghiệp có quy mô vừa. Định nghĩa trên áp dụng cho tất cả các ngành trừ thương mại và dịch vụ. Đối với ngành thương mại và dịch vụ, doanh nghiệp nhỏ có số lao động từ trên 10 đến 50, doanh nghiệp vừa có số lao động từ trên 50 đến 100. Trong nghiên cứu này khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa được hiểu theo định nghĩa trên.

### **2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan**

Hiện nay trên thế giới có khá nhiều nghiên cứu về vấn đề chứng nhận tiêu chuẩn môi trường tại các doanh nghiệp. Có hai hướng nghiên cứu chính là đi tìm động lực và khó khăn trong việc đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh nghiệp có được

chứng nhận này. Phần lược khảo này tập trung theo hướng đầu tiên. Theo Benito và Benito (2005), các yếu tố ảnh hưởng đến việc chủ động áp dụng các tiêu chuẩn môi trường của công ty, cụ thể là áp dụng chứng chỉ ISO 14001 bao gồm: khía cạnh đạo đức (ethical), sự cạnh tranh (competitive) và động lực các mối quan hệ (relational motivations). Họ tiến hành so sánh các yếu tố này trong bốn giai đoạn áp dụng ISO 14001: không xem xét, đang xem xét, đang trong quá trình áp dụng và đã đạt được chứng nhận. Kỹ thuật phân tích hồi quy logit được áp dụng với dữ liệu từ 184 công ty Tây Ban Nha trong ba lĩnh vực khác nhau. Kết quả cho thấy có 2 yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng ISO 14001 là khía cạnh đạo đức và sự cạnh tranh. Ngoài ra, Zeng và cộng sự (2005) đã nghiên cứu việc áp dụng ISO 14001 tại Trung Quốc, quốc gia mà môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng vì lý do phát triển kinh tế. Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát các doanh nghiệp áp dụng ISO 14001 tại quốc gia này. Kết quả cho thấy, có năm nhân tố chính ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường gồm: nhận thức của người đứng đầu, nhận thức của nhà quản lý cấp trung, vấn đề môi trường phải được phân công rõ ràng, hệ thống pháp luật và những chế tài của pháp luật.

Tiếp theo, Gavronski và cộng sự (2008) nghiên cứu các động lực và lợi ích của việc áp dụng chứng nhận ISO 14001 tại các công ty trong lĩnh vực hóa học, cơ khí và điện tử ở Brazil. Nghiên cứu gửi bảng câu hỏi đến 182 công ty có chứng nhận ISO 14001, tuy nhiên chỉ có 63 công ty phản hồi, trong đó có 70,8% là công ty lớn (có hơn 500 nhân viên), 20,9% công ty vừa (100-500 nhân viên) và 8,3% công ty nhỏ (ít hơn 100 nhân viên). Đối tượng khảo sát là các quản lý và hầu hết là tập đoàn đa quốc gia (chiếm 71%). Kết quả phân tích mô hình cấu trúc cho thấy có 4 yếu tố thúc đẩy động lực đạt chứng nhận là: áp lực từ môi trường kinh doanh bên ngoài, kỳ vọng của khách hàng, vấn đề pháp lý và yêu cầu nội bộ.

Gần đây, Ang và Morad (2014) nghiên cứu động lực áp dụng các tiêu chuẩn môi trường trong ngành công nghiệp bao bì tại phía Bắc đất nước Malaysia chỉ ra rằng mối quan tâm của lãnh đạo đối với môi trường là yếu tố quan trọng nhất để áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001. Các yếu tố tiếp theo là yêu cầu của khách hàng, nâng cao hình ảnh và uy tín công ty, nâng cao tính cạnh tranh, khắc phục rào cản thương mại, phù hợp với chính sách môi trường của khách hàng chính, phù hợp với luật môi trường Malaysia. Trong các yếu tố trên, chỉ có hai yếu tố là yêu cầu của khách hàng, phù hợp với chính sách môi trường của khách hàng chính có ý nghĩa thống kê trong việc ảnh hưởng đến việc áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001.

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về lĩnh vực này tuy nhiên số lượng nghiên cứu còn ít. Nguyễn Trọng Hoài & Lê Quang Long (2014) đánh giá hiện trạng công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) theo hướng tiếp cận tăng trưởng xanh, đồng thời đánh giá những chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho tiếp cận tăng trưởng xanh trong công nghiệp. Kết quả cho thấy tỉ lệ doanh nghiệp tại ĐBSCL cung cấp thông tin về hoạt động bảo vệ môi trường còn rất thấp và tỉ lệ doanh nghiệp tại ĐBSCL có đầu tư về thiết bị và nhân lực cho các hoạt động xanh hóa cũng còn rất thấp trong tổng số DN cung cấp thông tin về hoạt động môi trường. Nghiên cứu cũng chỉ ra các chính sách nhà nước khá đa dạng nhưng mức độ cụ thể chưa cao, phức tạp và chồng chéo, do vậy thì hiệu lực trong quá trình thực hiện sẽ bị giới hạn. Tiếp theo, Phan Chí Anh và Phạm Thị Hương (2012) đã nghiên cứu về việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường 14001 trong các doanh nghiệp thực phẩm, kết quả cho thấy tại Việt Nam các công ty thuộc ngành thực phẩm có tỉ lệ áp dụng ISO 14001 cao nhất so với các ngành công nghiệp khác; tuy nhiên số lượng doanh nghiệp áp dụng thực tế còn rất ít và hầu hết là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đinh Đức Trường (2015) đã điều tra sơ cấp 80 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) về nhận thức và quản lý môi trường trong giai đoạn 2014 -2015 tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, khoảng 61% doanh nghiệp trả lời động lực quan trọng nhất để họ đầu tư vào bảo vệ môi trường là xây dựng hình ảnh tốt trong mắt người tiêu dùng, theo sau đó là xây dựng hình ảnh doanh nghiệp tốt với cơ quan chức năng chiếm 15%, bảo vệ sức khỏe người lao động chiếm 14% và các động lực khác chiếm dưới 10%.

Qua các nghiên cứu trên ta thấy tại các quốc gia khác nhau thì có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường. Điều đó được lý giải bởi nền văn hóa, pháp luật của các quốc gia có sự khác biệt. Tại Việt Nam, nhìn chung số lượng lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa chú trọng việc thực hiện các tiêu chuẩn môi trường. Tuy nhiên, những nghiên cứu về vấn đề này tại Việt Nam còn ít, chưa có nhiều công bố chi tiết. Để kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt các chứng nhận tiêu chuẩn môi trường tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam, tác giả lược khảo một số yếu tố chính sau đây:

Đầu tiên, có nhiều nghiên cứu cho rằng *Quy mô doanh nghiệp* là yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai chính sách môi trường tại công ty. Trong nghiên cứu của Potoski và Prakash (2005), quy mô doanh nghiệp (đo lường thông qua số lao động) ảnh hưởng có thống kê đến việc đạt chứng nhận chất lượng ISO 14001. Tương tự, nghiên cứu của King và cộng sự (2005) cũng cho kết quả quy mô doanh nghiệp (đo lường thông qua tài sản sở hữu) có ảnh hưởng đến việc đạt chứng nhận chất lượng ISO 14001.

Thứ hai, các yếu tố liên quan đến *đặc điểm của chủ doanh nghiệp/người quản lý* là yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng đạt được ESC. Theo King và cộng sự (2005), những công ty có người chủ là người nước ngoài thì sẽ đạt chứng nhận ISO 14001 nhiều

hơn những người chủ là người bản địa. Potoski và Prakash (2005) cho rằng trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng ISO 14001. Zeng và cộng sự (2005) cho rằng nhận thức của người chủ và người quản lý về vấn đề môi trường có ảnh hưởng đến việc triển khai các tiêu chuẩn môi trường tại công ty. Tương tự, Ang và Morad (2014) cho rằng mối quan tâm của lãnh đạo đối với môi trường là yếu tố quan trọng nhất để áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001.

Thứ ba, *Loại hình doanh nghiệp* là yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc đạt được các chứng nhận tiêu chuẩn môi trường (Martin-Pena và cộng sự, 2014). Tại Việt Nam, Phan Chí Anh và Phạm Thị Hương (2012) cho rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành thực phẩm có tỷ lệ áp dụng các tiêu chuẩn môi trường cao nhất tại Việt Nam.

Thứ tư, là các yêu cầu từ *Pháp luật*. Theo Gavronski và cộng sự (2008); Zeng và cộng sự (2005); Morrow và Rodinelli (2002) các yếu tố liên quan đến pháp luật là động lực chính để doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn môi trường.

Thứ năm là *Sự cạnh tranh*. Áp dụng các tiêu chuẩn môi trường có thể tăng cường tính cạnh tranh cho doanh nghiệp (Benito và Benito, 2005; Zeng và cộng sự, 2005). Do đó, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp khác cũng là một động lực để doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn môi trường (Psomas và cộng sự, 2011).

Thứ sáu là *Yêu cầu khách hàng*. Đôi khi các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn môi trường do yêu cầu từ khách hàng hoặc yêu cầu từ nhà cung cấp (Gavronski và cộng sự, 2008). Theo hai nghiên cứu được thực hiện bởi Perez-Sanchez và cộng sự (2003) về các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Anh và Lee (2009) về các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc, đều khẳng định rằng sự gia tăng áp lực hoặc nhu cầu của khách hàng là động lực chính cho quản lý xanh (green management).

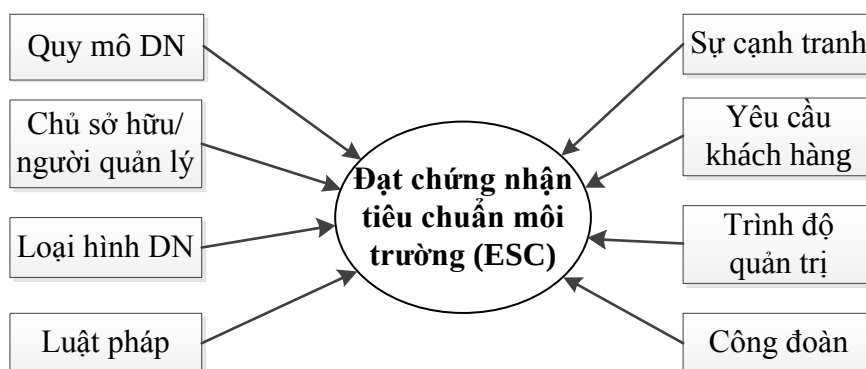
Cuối cùng là *Trình độ quản trị* của doanh nghiệp. Trình độ quản trị trong doanh nghiệp

càng cao, doanh nghiệp càng có khả năng áp dụng các tiêu chuẩn môi trường (Martin-Pena và cộng sự, 2014).

### 2.3. Mô hình nghiên cứu

Từ những nghiên cứu thực nghiệm trên ta thấy có nhiều yếu tố tác động đến việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường tại các doanh nghiệp. Để xác định được những yếu tố nào có tác động đến việc đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm các yếu tố đã được lược khảo ở các nghiên cứu trước như sau: Quy mô

doanh nghiệp, Đặc điểm của chủ doanh nghiệp/người quản lý, Loại hình doanh nghiệp, Pháp luật, Sự cạnh tranh, Yêu cầu khách hàng, Trình độ quản trị. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất thêm yếu tố Công đoàn, theo tác giả yếu tố công đoàn đóng vai trò làm một biến giải thích tốt của mô hình vì khi doanh nghiệp có tổ chức công đoàn quyền lợi của công nhân sẽ được bảo vệ tốt hơn. Doanh nghiệp sẽ chip áp lực nhiều hơn trong việc áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường nhằm bảo vệ sức khỏe của người lao động. Cuối cùng, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## 3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Do biến phụ thuộc là biến định tính (có hai trạng thái: có chứng nhận và không có chứng nhận) nên ta có thể sử dụng mô hình hồi quy Logit hoặc Probit để phân tích dữ liệu. Theo Gujarati (2004), không có sự khác biệt lớn về kết quả hồi quy giữa mô hình Logit và Probit. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy logit nhằm xác định những yếu tố có ảnh hưởng đến việc đạt được các chứng nhận tiêu chuẩn môi trường tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Biến phụ thuộc được đặt tên là ESC, sẽ nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có chứng nhận và ngược lại sẽ nhận giá trị 0. Các biến độc lập bao gồm giới tính (G\_TINH),

dân tộc (D\_TOC), giáo dục (TĐ\_TC, TĐ\_DH), quy mô doanh nghiệp (Q\_MO\_DN), loại hình doanh nghiệp (DN\_CP, DN\_TNHH), am hiểu luật môi trường (P\_LUAT), sự cạnh tranh (C\_TRANH), yêu cầu khách hàng (K\_HANG), trình độ quản trị (Q\_TRI) và công đoàn (C\_DOAN). Theo Gujarati (2004), mô hình hồi quy logit được trình bày như sau:

$$\ln\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right) = \beta_1 + \beta_2 X_i + u_i$$

Trong đó  $P_i = \Pr(Y_i=1/X_i)$  là xác suất để  $Y_i$  nhận giá trị 1 với giá trị  $X_i$  cho trước hay là xác suất để doanh nghiệp có chứng nhận tiêu chuẩn môi trường với các đặc điểm cho trước của doanh nghiệp.  $X_i$  là vector các biến

độc lập,  $\beta_1$  là hằng số và  $\beta_2$  là vector các hệ số hồi quy,  $u_i$  là sai số. Mô tả chi tiết cho việc mã hóa các biến số được trình bày trong bảng sau đây.

**Bảng 1**

Giải thích các biến sử dụng trong mô hình

| Tên biến         | Đại diện                         | Giải thích/mã hóa biến                                                                                                         |
|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Esc              | Chứng nhận tiêu chuẩn môi trường | 1: Có chứng nhận<br>0: Không có chứng nhận                                                                                     |
| G_TINH           | Giới tính                        | 1: Nam<br>0: Nữ                                                                                                                |
| D_TOC            | Dân tộc                          | 1: Dân tộc Kinh<br>0: Dân tộc khác                                                                                             |
| TD_TC<br>TD_DH   | Trình độ học vấn                 | TD_TC: Trung cấp nghề, TH chuyên nghiệp<br>TD_DH: Cao đẳng và đại học trở lên<br>Nhóm so sánh: không chuyên môn và sơ cấp nghề |
| Q_MO_DN          | Quy mô doanh nghiệp              | Đo lường thông qua tổng tài sản của doanh nghiệp (Tỷ VNĐ)                                                                      |
| DN_CP<br>DN_TNHH | Loại hình doanh nghiệp           | DN_TNHH: Doanh nghiệp TNHH và HTX<br>DN_CP: Doanh nghiệp cổ phần<br>Nhóm so sánh: DN tư nhân và hộ gia đình                    |
| P_LUAT           | Pháp luật                        | Mức độ hiểu biết luật môi trường của chủ DN: từ không hiểu biết (1) đến hiểu biết tốt (4)                                      |
| C_TRANH          | Cạnh tranh                       | Mức độ cạnh tranh: từ không cạnh tranh (1) đến cạnh tranh gay gắt (4)                                                          |
| K_HANG           | Khách hàng                       | 0: Doanh nghiệp không xuất khẩu<br>1: Doanh nghiệp có xuất khẩu                                                                |
| Q_TRI            | Trình độ quản trị                | 0: Không áp dụng hệ thống quản lý chất lượng<br>1: Có áp dụng hệ thống quản lý chất lượng                                      |
| C_DOAN           | Công đoàn                        | 0: Doanh nghiệp không có công đoàn<br>1: Doanh nghiệp có công đoàn                                                             |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Đề tài tiếp cận dựa vào bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) năm 2013<sup>1</sup> được thu thập bởi Viện Khoa học lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA), Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch & đầu tư (MPI),

và Khoa Kinh tế (DoE) thuộc Đại học Copenhagen cùng Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam. Năm 2013 là lần khảo sát thứ 8 (điều tra 2 năm một lần). Trong cuộc khảo sát năm 2013 có 2.575 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam tham gia khảo sát, đối tượng trả lời phỏng vấn là chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc là nhà quản lý. Các vấn đề

chính được khảo sát là những thông tin chung về doanh nghiệp như địa chỉ doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, sản phẩm kinh doanh, thông tin về người trả lời khảo sát. Kế đến là các thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công nghệ, khách hàng, xuất khẩu, đầu tư, thuế, lao động, việc làm, bảo vệ môi trường và một số vấn đề khác trong doanh nghiệp.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Để thấy được đặc điểm của các biến số được sử dụng trong mô hình, thống kê mô tả các biến số được thực hiện và trình bày chi tiết trong Bảng 2. Dựa vào kết quả thống kê mô tả đối với giá trị trung bình ta thấy, có 19,6% doanh nghiệp đạt chứng nhận môi trường, 60% chủ doanh nghiệp là nam giới, 93,4% chủ doanh nghiệp là người Kinh và mô tả tương tự cho các biến khác được trình bày trong cột giá trị trung bình trong Bảng sau:

**Bảng 2**

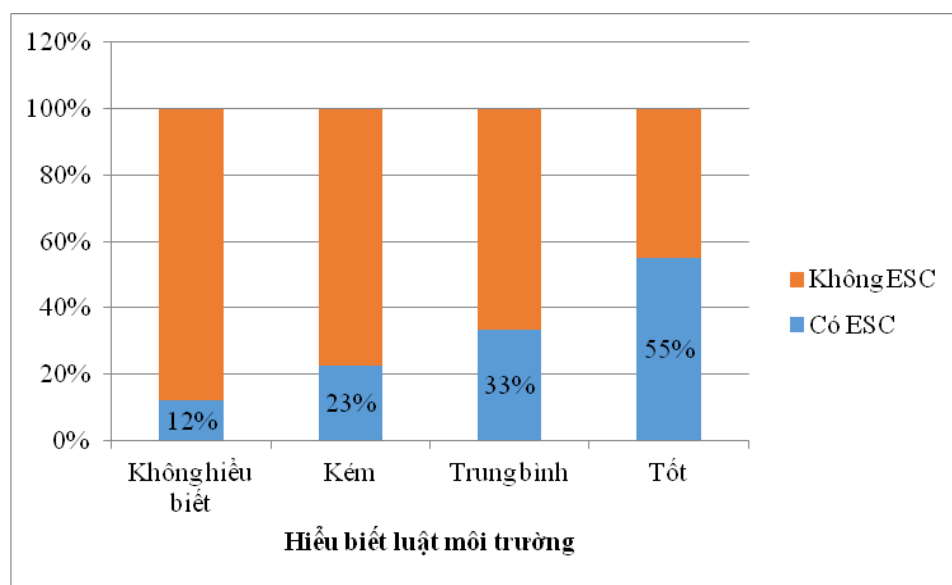
Thống kê mô tả các biến số

| Biến số | Trung bình | Lớn nhất | Nhỏ nhất | ĐL chuẩn | Số quan sát |
|---------|------------|----------|----------|----------|-------------|
| ESC     | 0,196      | 1,000    | 0,000    | 0,397    | 2575        |
| G_TINH  | 0,600      | 1,000    | 0,000    | 0,490    | 2575        |
| D_TOC   | 0,934      | 1,000    | 0,000    | 0,249    | 2575        |
| TĐ_TC   | 0,184      | 1,000    | 0,000    | 0,387    | 2575        |
| TĐ_ĐH   | 0,259      | 1,000    | 0,000    | 0,438    | 2575        |
| Q_MO_DN | 5,381      | 204,000  | 0,001    | 13,577   | 2575        |
| DN_CP   | 0,047      | 1,000    | 0,000    | 0,212    | 2575        |
| DN_TNHH | 0,245      | 1,000    | 0,000    | 0,430    | 2575        |
| P_LUAT  | 1,692      | 4,000    | 1,000    | 0,828    | 2575        |
| C_TRANH | 1,645      | 4,000    | 1,000    | 0,956    | 2575        |
| K_HANG  | 0,063      | 1,000    | 0,000    | 0,244    | 2575        |
| Q_TRI   | 0,075      | 1,000    | 0,000    | 0,263    | 2575        |
| C_ĐOAN  | 0,101      | 1,000    | 0,000    | 0,301    | 2575        |

Nguồn: Phân tích của tác giả

Để thấy được mối liên hệ giữa các biến phụ thuộc và các biến độc lập tác giả đã thực hiện một số thống kê mô tả bằng một số biểu đồ. Trước tiên là mối liên hệ giữa việc hiểu biết luật môi trường của chủ doanh nghiệp và tỷ lệ đạt chứng nhận môi trường. Chủ doanh nghiệp/người quản lý càng hiểu biết về luật

môi trường thì tỷ lệ đạt được chứng nhận ESC càng cao. Cụ thể, nếu chủ doanh nghiệp/người quản lý hiểu biết rất tốt về luật môi trường thì tỷ lệ đạt được ESC là 55%. Ngược lại tỷ lệ sẽ là 12% nếu chủ doanh nghiệp/người quản lý không hiểu biết về luật môi trường.

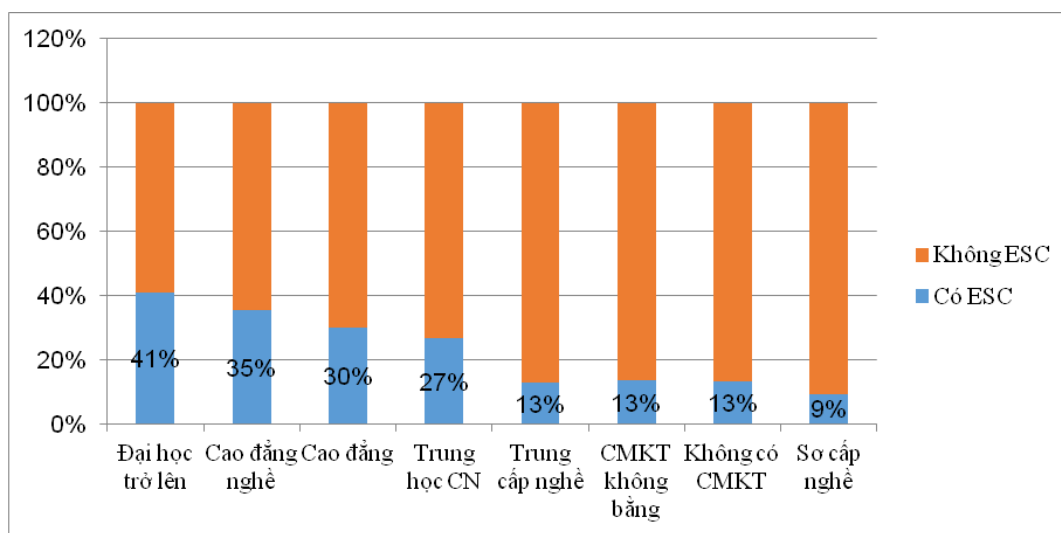


**Hình 2.** Hiểu biết về luật môi trường của chủ sở hữu/nhà quản lý

*Nguồn: Phân tích của tác giả*

Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp/người quản lý cũng có ảnh hưởng đến việc đạt được chứng nhận ESC. Khi trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp/người quản lý càng cao thì tỷ lệ đạt được chứng nhận ESC

càng tăng. Cụ thể, nếu chủ doanh nghiệp/người quản lý có trình độ từ đại học trở lên tỷ lệ đạt được ESC là 41%. Tỷ lệ này sẽ giảm dần đến 9% nếu chủ doanh nghiệp/người quản lý có trình độ là sơ cấp nghề.



**Hình 3.** Trình độ học vấn của chủ sở hữu/nhà quản lý

*Nguồn: Phân tích của tác giả*

#### 4.2. Kết quả hồi quy logit

Để thấy rõ hơn mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập tác giả đã đi thực hiện hồi quy logit với biến phụ thuộc là ESC

(Bảng 3, Mô hình 1). Kết quả hồi quy cho thấy, tất cả các biến độc lập đều ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê từ 1% đến 5% trừ biến loại hình doanh nghiệp (DN\_CP, DN\_TNHH),



biến C\_TRANH và biến K\_HANG. Để kiểm tra tính ổn định trong kết quả của mô hình tác giả đã thực hiện hồi quy với hai mô hình tiếp theo. Trước tiên, biến C\_ĐOAN được đưa ra khỏi mô hình vì biến này không có sự hỗ trợ mạnh về mặt lý thuyết (Mô hình 2). Kết quả cho thấy, hệ số hồi quy của các biến khác không có sự ảnh hưởng đáng kể. Cuối

cùng, trong Mô hình 3, tác giả loại đi những biến ít có ý nghĩa thống kê để kiểm tra sự ổn định trong kết quả của các biến khác. Kết quả cho thấy, không có sự thay đổi về dấu cũng nhưng ý nghĩa thống kê đối với các biến độc lập khác trong mô hình. Chi tiết về 3 mô hình hồi quy được trình bày trong Bảng 3 sau đây.

**Bảng 3**

Kết quả hồi quy logit (biến phụ thuộc ESC)

| Biến số            | Mô hình 1  |                    | Mô hình 2  |                    | Mô hình 3  |                    |
|--------------------|------------|--------------------|------------|--------------------|------------|--------------------|
|                    | Hệ số      | Giá trị thống kê-z | Hệ số      | Giá trị thống kê-z | Hệ số      | Giá trị thống kê-z |
| Hằng số (C)        | -1,690***  | -7,273             | -1,707***  | -7,371             | -1,620***  | -7,502             |
| G_TINH             | -0,314***  | -2,741             | -0,344***  | -3,026             | -0,335***  | -2,944             |
| D_TOC              | -1,078***  | -5,750             | -1,083***  | -5,800             | -1,073***  | -5,783             |
| TĐ_TC              | 0,394**    | 2,473              | 0,410***   | 2,588              | 0,441***   | 2,820              |
| TĐ_DH              | 0,653***   | 4,303              | 0,682***   | 4,529              | 0,751***   | 5,341              |
| Q_MO_DN            | 0,038***   | 5,737              | 0,042***   | 6,478              | 0,040***   | 5,991              |
| DN_CP              | 0,264      | 1,063              | 0,324      | 1,319              | ---        | ---                |
| DN_TNHH            | 0,222      | 1,493              | 0,295**    | 2,037              | ---        | ---                |
| P_LUAT             | 0,328***   | 4,764              | 0,341***   | 5,002              | 0,341***   | 5,074              |
| C_TRANH            | 0,042      | 0,734              | 0,046      | 0,800              | ---        | ---                |
| K_HANG             | -0,251     | -1,105             | -0,165     | -0,744             | ---        | ---                |
| Q_TRI              | 0,975***   | 4,727              | 1,009***   | 4,938              | 0,968***   | 5,030              |
| C_ĐOAN             | 0,499***   | 2,776              | ---        | ---                | 0,531***   | 3,028              |
| McFadden R-squared | 0,1853     |                    | 0,1823     |                    | 0,1835     |                    |
| LR statistic       | 472,202*** |                    | 464,607*** |                    | 467,735*** |                    |
| Số quan sát        | 2575       |                    | 2575       |                    | 2575       |                    |

Ghi chú: ký hiệu \*\* và \*\*\* đại diện cho kết quả hồi quy có ý nghĩa thống kê 5% và 1%.

Nguồn: Phân tích của tác giả

#### 4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả phân tích ta thấy, các yếu tố cá nhân liên quan đến chủ doanh nghiệp/người quản lý có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường. Đầu tiên, biến giới tính ảnh hưởng (có ý nghĩa thống kê <1%) đến việc đạt được chứng nhận ESC của doanh nghiệp. Cụ thể doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp/người quản lý là nữ giới có xu hướng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường ESC cao hơn nam giới (beta âm). Kết quả trên có thể được giải thích là do nữ giới có xu hướng chịu đựng rủi ro ít hơn nam giới (Charness và Gneezy, 2012). Đạt được các chứng nhận tiêu chuẩn môi trường là một cách để giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp (giảm tiền phạt và tăng cường khả năng cạnh tranh cho sản phẩm). Tiếp theo, biến D\_TOC có ý nghĩa thống kê dưới 1%. Điều này cho thấy, chủ doanh nghiệp/người quản lý là người Kinh thì khả năng đạt được chứng nhận ESC thấp hơn chủ doanh nghiệp/người quản lý là người dân tộc khác. Biến TĐ\_TC và TĐ\_ĐH đều có ý nghĩa thống kê dưới 5% cả ba mô hình. Điều này cho thấy trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp/người quản lý có ảnh hưởng đến khả năng đạt được các chứng nhận tiêu chuẩn môi trường. Khi chủ doanh nghiệp/người quản lý có trình độ học vấn cao hơn thì khả năng đánh giá về lợi ích và chi phí trong việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường tốt hơn, khả năng triển khai các tiêu chuẩn và xin giấy chứng nhận cũng tốt hơn. Do đó, khi trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp/người quản lý càng cao thì khả năng đạt được chứng nhận ESC càng cao.

Tiếp theo, biến Q\_MO\_DN cũng ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê dưới 1% đến biến Esc với beta dương cả ba mô hình. Điều này cho thấy doanh nghiệp có quy mô càng lớn, khả năng đạt được chứng nhận Esc càng cao. Doanh nghiệp càng lớn nguồn lực của doanh nghiệp càng nhiều. Khi nguồn lực dồi dào doanh nghiệp có thể vượt qua các rào cản về tài chính và thủ tục trong việc đạt được các

chứng nhận về môi trường. Trình độ quản trị (Q\_TRI) và công đoàn (C\_DOAN) đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 1%. Doanh nghiệp có trình độ quản trị càng cao thì doanh nghiệp càng có khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường. Đối với các doanh nghiệp có áp dụng một hệ thống quản lý chất lượng thì chính hệ thống quản lý chất lượng này sẽ ràng buộc cải thiện môi trường làm việc cho người lao động vì đây là tiền đề để nâng cao chất lượng trong sản xuất. Đồng thời, ở các doanh nghiệp có áp dụng một hệ thống quản lý chất lượng thì người lãnh đạo thường có một tầm nhìn tốt, từ đó họ cũng nhận thấy được sự cần thiết của việc đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường. Công đoàn là tổ chức đại diện cho người lao động, yêu cầu doanh nghiệp phải đảm bảo môi trường làm việc sạch sẽ, không ô nhiễm. Chính vì vậy, các doanh nghiệp có tổ chức công đoàn sẽ có khả năng hơn trong việc đạt được các chứng nhận tiêu chuẩn môi trường.

Cuối cùng, hiểu biết về luật môi trường của chủ doanh nghiệp/nhà quản lý càng nhiều thì doanh nghiệp càng có khả năng đạt được chứng nhận Esc. Khi hiểu biết luật môi trường, chủ doanh nghiệp sẽ biết cách giúp doanh nghiệp không vi phạm luật và triển khai các tiêu chuẩn môi trường và xin cấp chứng nhận là một trong những cách giúp doanh nghiệp tuân thủ luật pháp về môi trường. Cũng từ kết quả nghiên cứu có ba yếu tố không ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chứng nhận môi trường gồm: loại hình doanh nghiệp, sự cạnh tranh, yêu cầu của khách hàng. Loại hình doanh nghiệp không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc có thể được giải thích là do việc phân chia loại hình doanh nghiệp theo cách tổ chức hoạt động (doanh nghiệp tư nhân, cổ phần hay HTX) sẽ không thấy được sự khác biệt trong khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường. Sự khác biệt có thể đến từ sự khác biệt trong sản phẩm doanh nghiệp sản xuất (Phan Chí Anh và Phạm Thị Hương, 2012). Sự cạnh tranh và

yêu cầu của khách hàng không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc có thể giải thích là do sự cạnh tranh và yêu cầu của khách hàng không phải là những yếu tố quan trọng trong việc giải thích cho khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

## **5. Kết luận và hàm ý chính sách**

### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu đã áp dụng hồi quy logit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường (ESC) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu gồm 2575 doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam được khảo sát vào năm 2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bảy yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường gồm: giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, quy mô doanh nghiệp, trình độ quản trị, tổ chức công đoàn và hiểu biết luật môi trường. Các yếu tố trên đều tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc với mức ý nghĩa từ 5% đến 1%. Dấu của các yếu tố trên đều đúng như dấu kỳ vọng và lý giải một cách hợp lý cho sự biến động của biến phụ thuộc. Có ba yếu tố không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc gồm: loại hình doanh nghiệp, sự cạnh tranh và yêu cầu từ khách hàng.

### **5.2. Hàm ý chính sách**

Từ kết quả nghiên cứu ta thấy, có bảy nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường. Do đó, để nâng cao khả năng đạt được chứng nhận tiêu chuẩn môi trường của các doanh nghiệp các nhà hoạch định chính sách có thể áp dụng các giải pháp sau. *Thứ nhất*, nên phổ biến luật môi trường đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa vì khi chủ doanh nghiệp/người quản lý có hiểu biết về luật môi trường tốt hơn thì doanh nghiệp có khả năng đạt được các tiêu chuẩn môi trường nhiều hơn. Ngoài việc đưa văn

bản này trên trang web của Bộ Tư Pháp, các nhà hoạch định chính sách cần phổ biến luật này đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tăng cường sự hiểu biết của doanh nghiệp về bộ luật này. *Thứ hai*, từ kết quả nghiên cứu yếu tố công đoàn có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Tuy nhiên, theo số liệu điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa 2013 chỉ có 10% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn. Vì vậy, các nhà chính sách cần khuyến khích phát triển hoạt động của công đoàn tại các công ty. Nâng cao hiệu quả của hoạt động công đoàn là góp phần tạo ra một môi trường làm việc an toàn cho người lao động. *Cuối cùng*, Doanh nghiệp có trình độ quản trị càng cao thì doanh nghiệp càng có khả năng áp dụng chứng nhận môi trường. Hiện nay, nên khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tích hợp (ví dụ tích hợp hệ thống quản lý chất lượng - ISO 9001; hệ thống quản lý môi trường- ISO 14001 với hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp-OHSAS 18001). Một hệ thống quản lý An toàn – Sức khỏe và Môi trường sẽ đem lại cho công ty nhiều lợi ích như: tiết kiệm chi phí, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế tối đa các sự cố về an toàn, sức khỏe và môi trường, giúp công ty giảm áp lực xử lý chất thải, đảm bảo sức khỏe con người, thuận lợi trong ký hợp đồng với đối tác, sự tín nhiệm của khách hàng và các bên liên quan.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số kết quả, tuy nhiên nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế sau. Đề tài mới dừng lại ở việc phân tích dữ liệu thời điểm, chưa phân tích được ở dạng dữ liệu bảng để thấy được sự biến động của biến phụ thuộc theo thời gian. Đề tài chỉ mới kiểm chứng kết quả bằng mô hình hồi quy logit mà chưa so sánh được kết quả với các mô hình khác. Tác giả hy vọng sẽ thực hiện được các nghiên cứu tiếp theo nhằm khắc phục các hạn chế trên ■

## Tài liệu tham khảo

- Ang, C. T., & Morad, N. (2014). Motivating factors in the implementation of ISO 14001 in the packaging industries in Northern region of Peninsular Malaysia. *Social sciences & humanities*, 22(2), 395-407.
- Banerjee, S. B. (2001). Managerial perceptions of corporate environmentalism: Interpretations from industry and strategic implications for organizations. *Journal of Management Studies*, 38, 489-513.
- Benito, J. G., & Benito, O. G. (2005). An analysis of the relationship between environmental motivations and ISO14001 Certification. *British Journal of Management*, 16(2), 133-148.
- Berry, M. A., & Rondinelli, D. A. (1998). Proactive corporate environmental management: A new industrial revolution. *The Academy of Management Executive*, 12(2), 38-50.
- Charness, G., & Gneezy, U. (2012). Strong evidence for gender differences in risk taking. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 82(1), 59-58.
- Đinh Đức Tường (2015). Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học-Đại học quốc gia Hà Nội*, 31(5), 46-55.
- EPI. (2016). Retrieved (2017, April 21) from Environmental Performance website <http://epi.yale.edu/country-rankings>
- Gavronski, I., Ferrer, G., & Paiva, E. L. (2008). ISO 14001 certification in Brazil: motivations and benefits. *Journal of Cleaner Production*, 16, 87-94.
- Gujarati. (2004). *Basic Econometrics*. McGraw-Hill.
- Hillary, R. (2004). Environmental management systems and the smaller enterprise. *Journal of Cleaner Production*, 12, 561-569.
- King, A. A., Lenox, M. J., & Terlaak, A. (2005). The strategic use of decentralized institutions: Exploring certification with the ISO 14001 Management Standard. *Academy of Management Journal*, 48(6), 1091-1106.
- Lee, K. H. (2009). Why and how to adopt green management into business organizations?: The case study of Korean SMEs in manufacturing industry. *Management Decision*, 47(7), 1101-1121.
- Martin-Pena, M. L., Diaz-Garrido, E., & Sanchez-Lopez, J. M. (2014). Analysis of benefits and difficulties associated with firms' Environmental Management Systems: the case of the Spanish automotive industry. *Journal of Cleaner Production*, 70, 220-230.
- Morrow, D., & Rondinelli, D. (2002). Adopting corporate environmental management systems:: Motivations and Results of ISO 14001 and EMAS Certification. *European Management Journal*, 20(2), 159-171.
- Nguyễn Trọng Hoài và Lê Quang Long (2014). Phát triển nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh: Tiếp cận hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 284, 44-62.
- Perez-Sanchez, D., Barton, R., & Bower, D. (2003). Implementing environmental management in SMEs. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 10(2), 67-77.
- Phan Chí An và Đặng Thị Hương (2012). *Application of ISO 14001 in food processing enterprises*. Hanoi: Nagoya University and VNU University of Economics and Business.
- Potoski, M., & Prakash, A. (2005). Green clubs and voluntary governance: ISO 14001 and Firms' regulatory compliance. *American Journal of Political Science*, 49(2), 235-248.
- Psomas, E. L., Fotopoulos, C. V., & Kafetzopoulos, D. P. (2011). Motives, difficulties and benefits in implementing the ISO 14001 Environmental Management System. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 22(4), 502-521.
- Zeng, S. X., Tam, C. M., Tam, V. W., & Deng, Z. M. (2005). Towards implementation of ISO 14001 environmental management systems in selected industries in China. *Journal of Cleaner Production*, 13, 645-656.